

Bản án số: 383/2021/DSPT

Ngày: 28/10/2021.

V/v: *T/c Hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Nguyễn Quốc Thái**

Các Thẩm phán:

Bà **Nguyễn Thị Lan Anh**

Ông **Đinh Như Lâm.**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thuỳ Trang**-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Mạnh Thắng**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 582/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020. Về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 521/2020/QĐPT- DS ngày 18 tháng 12 năm 2020; Thông báo mở lại phiên tòa số: 628/TB-TA ngày 29/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 468/2021/QĐPT- HPT ngày 12/10/2021. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà C.T.S, sinh năm 1959; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: Lô C4, C5, số 15 phố Đ.Q, phường Q.H, quận C.G, Thành phố Hà Nội (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà N.T.T.M, sinh năm 1969; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3 nhà A5 Yên Bái 1, phường P.H, quận H.B.T, Thành phố Hà Nội; Nơi cư trú hiện nay: Số 32 Nhà H4 Tập thể N.C.T, Phường P.H, Quận H.B.T, Thành phố Hà Nội. Nơi làm việc: Số 1097 đường H.H, phường C.D, quận H.K, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông T.M.S, sinh năm 1957; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: Lô C4, C5, số 15 phố Đ.Q, phường Q.H, quận C.G, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền là bà C.T.S, sinh năm 1959 là vợ của ông S.

3.2. Ông N.Đ.H, sinh năm 1956; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3 nhà A5 Yên Bái 1, phường P.H, quận H.B.T, Thành phố Hà Nội; Nơi cư trú hiện nay: Số 32 Nhà H4 Tập thể N.C.T, phường P.H, quận H.B.T, Thành phố Hà Nội. Nơi làm việc: Số 1097 đường H.H, phường C.D, quận H.K, Thành phố Hà Nội(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Do quen biết với bà V.T.H và bà N.T.T.M từ trước, nên bà đã cho bà N.T.T.M vay tiền nhiều lần.

Lần 1: Ngày 13/7/2007, theo yêu cầu của bà M, bà đã chuyển vào tài khoản của Công ty Tân T.S(do chồng bà M là ông N.Đ.H làm giám đốc theo yêu cầu của bà M) số tiền 300.000.000đ; Lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng; Thời hạn vay: sau 15 ngày bà M phải có nghĩa vụ trả cả gốc và lãi. (Các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng). Bà xác nhận bà M đã trả bà số tiền 200.000.000 đ được trừ vào số tiền nợ gốc, chuyển vào tài khoản tại ngân hàng NN & PTNT Thăng Long - Chi nhánh N.K ngày 07/8/2007.

Ngày 25/7/2007 bà M mang đến cho bà các giấy tờ sau: 01 giấy chứng nhận số nhà 1097 đường H.H, phường C.D, quận H.K, Thành phố Hà Nội; 02 biên lai thuế môn bài năm 2006, 2007 đối với nhà đất trên; 01 giấy nộp tiền vào ngân sách. Hiện nay bà còn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 496043 đứng tên N.T.T.M và N.Đ.H nhà đất tại L.K, H.Đ; 02 biên lai thuế môn bài năm 2006, 2007 đối với nhà đất trên; 01 giấy nộp tiền vào ngân sách và 01 giấy chứng nhận số nhà tại số 1097 đường H.H, phường C.D, quận H.K, Thành phố Hà Nội.

Lần 2: Ngày 14/8/2007, bà M có vay của bà số tiền 300.000.000đ, bà M trực tiếp ký nhận vào phiếu chi. Lãi suất và thời hạn thỏa thuận theo giấy biên nhận được lập ngày 25/07/2007 là sau 05 tháng bà M sẽ trả cả gốc và lãi, việc này hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Số tiền này Bà M chưa trả cho bà tiền gốc và lãi.

Lần 3: Ngày 20/8/2007, bà M tiếp tục vay của bà số tiền 200.000.000đ trực tiếp bằng tiền mặt. Số tiền này thể hiện trong phiếu chi ngày 20/8/2007 với số tiền chi 324.520.000đ. Trong số tiền này, có 200.000.000đ là tiền vay lần thứ 3 và 124.520.000đ là tiền lãi trên số cộng lại của các khoản vay trước do bà M chưa có tiền thanh toán lãi nên bà M đã yêu cầu bà viết vào phiếu chi tổng số tiền là 324.520.000đ, trong tờ phiếu chi này bà ký vào phần người nhận do bị ký nhầm. Lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Số tiền này bà M cũng chưa trả.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, bà M đưa cho bà 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 496043 đứng tên N.T.T.M và N.Đ.H là nhà đất tại L.K, H.Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10107075401 đứng tên Hoàng Thị Nhâm và Đỗ Khánh Tường (giấy này bà

đã trả lại cho bà M), và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà V.T.H đối với nhà đất tại số 3 ngõ 92, phố Cửa Bắc, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Tính đến nay, bà M còn nợ bà số tiền gốc là 600.000.000đ và chưa trả bà tiền lãi. Năm 2008, bà cũng đã khởi kiện yêu cầu bà M trả nợ. Bà M cũng đã thoán thuận trả bà 600.000.000đ tiền gốc và 50.000.000đ tiền lãi. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận số: 05/2009/QĐST-DS ngày 09/6/2009 của Tòa án nhân dân quận H.B.T giải quyết việc Công ty Sơn Phương do bà C.T.S đại diện khởi kiện đòi nợ đối với Bà N.T.T.M. Giữa bà M và bà Sáu đã thuận thuận: Bà N.T.T.M có trách nhiệm trả cho Công ty Sơn Phương do bà C.T.S làm giám đốc số tiền nợ cả gốc và lãi là 650.000.000đ. Tuy nhiên, Quyết định trên bị UBTPPTANDTP Hà Nội huỷ có sai lầm về tố tụng với lý do số tiền bà M nợ là cá nhân giữa bà M với bà Sáu, không phải là của công ty Sơn Phương. Song, về nội dung bà M đã thừa nhận có vay nợ bà Sáu và còn nợ 600.000.000đ và tự nguyện trả lãi của số tiền gốc là 50.000.000đ.

Nay bà tiếp tục yêu cầu Tòa án buộc bà N.T.T.M phải trả cho bà số tiền gốc là: 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) và số tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày bà khởi kiện bà M trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn là bà N.T.T.M trình bày:

Bà xác nhận bà và bà Sáu quen biết nhau thông qua người bạn là bà Vũ Thị Hoa. Bà xác nhận ngày 13/7/2007 bà có vay của bà Sáu số tiền 300.000.000đ như bà Sáu khai là đúng, hai bên không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay. Sau 10 ngày, bà đã trả nợ cho bà Sáu được 200.000.000đ thông qua tài khoản của Công ty Sơn Phương là công ty riêng của bà Sáu và do bà làm giám đốc theo đề nghị của bà Sáu. Số tiền trên được trừ vào nợ gốc.

Đến ngày 14/08/2007, bà đã vay tiếp của bà Sáu số tiền 300.000.000đ như bà Sáu khai, nhưng bà không thể chấp thêm bất kỳ giấy tờ gì. Hai bên có thỏa thuận về thời hạn theo giấy biên nhận được lập ngày 25/07/2007 là 05 tháng, nhưng không có thỏa thuận về lãi suất. Bà xác nhận bà chưa trả khoản nợ này cho bà Sáu.

Bà không thừa nhận khoản vay lần 3 như bà Sáu trình bày. Bởi, phiếu chi và phiếu thu ngày 20/8/2007 là do bà Sáu viết và người nhận tiền là bà Sáu, không phải là bà. Bà có ký vào phần thủ quỹ do bà Sáu nhờ bà ký để làm chứng từ cho công ty.

Để làm tin, bà có đưa cho bà Sáu 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà Sáu khai là đúng. Sau đó, bà Sáu đã trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10107075401 đứng tên Hoàng Thị Nhâm và Đỗ Khánh Tường. Hiện bà Sáu còn giữ của bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại L.K, H.Đ và 01 giấy chứng nhận số nhà 1097 đường H.H, phường C.D, quận H.K, Thành phố Hà Nội; 02 biên lai thuế môn bài năm 2006, 2007 đối với nhà đất trên; 01 giấy nộp tiền vào

ngân sách. Bà yêu cầu bà Sáu cung cấp cho Tòa án các giấy tờ đảm bảo đến khoản vay mà bà Sáu cho là liên quan tới bà Hoa. Bà khẳng định, tính đến thời điểm này, bà còn nợ bà Sáu số tiền 400.000.000đ. Số tiền nợ gốc này không liên quan tới bà Vũ Thị Hoa. Bà và bà Sáu không có thỏa thuận về lãi nên bà không chấp nhận yêu cầu về khoản lãi của bà Sáu đối với bà. Bà đề nghị Tòa án buộc bà C.T.S phải có trách nhiệm trả lại bà toàn bộ giấy tờ bao gồm: Giấy chứng nhận số nhà, 02 biên lai thuế môn bài năm 2006 và năm 2007, 01 giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt và xem xét việc vợ chồng bà cho Công ty Sơn Phương mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH Sơn Phương.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông T.M.S là chồng của bà C.T.S khai: Ngày 12/7/2007, bà M có đến nhà ông bà để vay tiền, để có lòng tin và để đảm bảo cho các khoản vay, bà M có đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 496043 đứng tên N.T.T.M và N.Đ.H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10107075401 đứng tên Hoàng Thị Nhâm và Đỗ Khánh Tường (giấy này sau vài tháng bà Sáu đã trả lại cho bà M). Ngày 25/7/2007, bà M mang đến 01 giấy chứng nhận nhà số 1097 đường H.H, phường C.D, quận H.K, Hà Nội; 02 biên lai thuế môn bài năm 2006, 2007 đối với nhà đất trên; 01 giấy nộp tiền vào ngân sách.

Bà M vay của bà Sáu số tiền cụ thể như sau: Ngày 13/7/2007, theo yêu cầu của bà M, bà Sáu đã chuyển vào tài khoản Công ty Tân T.S(do chồng bà M là ông N.Đ.H làm giám đốc) số tiền 300.000.000đ; Ngày 14/8/2007, bà M vay tiền và ký nhận vào phiếu chi số tiền 300.000.000đ; Ngày 20/8/2007, bà M nhận trực tiếp 200.000.000đ và số tiền lãi 124.520.000đ, do chưa có tiền trả nên bà M yêu cầu viết vào phiếu chi là 324.520.000đ. Số tiền này bà M đã ký trực tiếp vào phiếu chi. Do sơ suất nên tại các liên của phiếu chi có tờ thì bà M ký vào thủ quỹ, có tờ bà M lại ký vào phần người nhận tiền. Do trước đây ông bà chưa tìm được tờ phiếu chi bà M ký vào phần người nhận tiền nên bà M đã không chấp nhận số tiền vay 324.520.000đ. Tổng số tiền bà M vay của ông bà là 924.520.000đ. Ngày 07/8/2007, bà M đã trả 200.000.000đ. Ngày 10/7/2014, ông T.M.S đã ủy quyền cho bà C.T.S thay mặt ông S để làm việc tại tòa án. Bà C.T.S xác nhận đến thời điểm hiện nay bà N.T.T.M còn nợ bà số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và số số tiền lãi chậm trả.

+ Ông N.Đ.H là chồng của bà N.T.T.M đã được Tòa án nhân dân quận H.B.T, thành phố Hà Nội tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Giấy triệu tập, giấy báo các thông báo về phiên hòa giải, để yêu cầu ông Huyền đến Tòa án làm việc, nhưng ông Huyền không đến làm việc để thể hiện ý kiến của mình. Do vậy, Tòa án không ghi được lời khai của ông N.Đ.H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 Tòa án nhân dân quận H.B.T đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 305, Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.T.S đối với bà N.T.T.M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà N.T.T.M phải có nghĩa vụ trả cho bà C.T.S số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng.

3. Buộc bà N.T.T.M phải có nghĩa vụ trả cho bà C.T.S số tiền lãi là: 362.317.808 đồng.

4. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 962.317.808 đồng (*Chín trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm mười bảy nghìn, tám trăm linh tám đồng*).

5. Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 124.520.000 đồng.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Không chấp nhận yêu cầu đòi lại giấy tờ của bị đơn bao gồm Giấy chứng nhận số nhà, 02 biên lai thuê môn bài năm 2006 và năm 2007, 01 giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt và xem xét việc vợ chồng bà cho Công ty Sơn Phương mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH Sơn Phương.

9. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.869.000 đồng

(Bốn mươi triệu, tám trăm sáu chín nghìn đồng). Trả lại nguyên đơn số tiền 21.000.000đ(Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số AE/2010/0002903 ngày 27/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.B.T, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 01/10/2020 Bà C.T.S kháng cáo cho rằng Cấp sơ thẩm tính lãi không đúng quy định. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét tính lại thời gian tính lãi suất kể từ ngày bà có đơn khởi kiện đòi nợ bà M theo đúng quy định của pháp luật.

- Ngày 05/10/2020 bà N.T.T.M kháng cáo với nội dung:

+ Bà không vay và cũng không yêu cầu bà Sáu chuyển 300.000.000đồng vào tài khoản của công ty Tân Trường Sơn.

+ Bà không phải là người ký phiếu chi ngày 20/8/2007 với số tiền 324.500.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến quản điểm của mình. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo gọi của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Đơn kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định.

+ Đối với bà N.T.T.M vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đây là phiên tòa lần thứ 3, bà M đã được tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa ngày 12/10/2021 hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, coi như bà M từ bỏ yêu cầu kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà N.T.T.M.

- Về nội dung: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, có căn cứ xác định bà N.T.T.M có vay tiền của bà C.T.S, qua 03 lần vay tổng số tiền vay là 800.000.000đồng. Bà M đã trả cho bà Sáu 200.000.000đồng. Còn nợ lại 600.000.000đồng. Cấp sơ thẩm buộc bà M phải trả cho bà Sáu số tiền gốc là 600.000.000đồng là có căn cứ.

Bà Sáu kháng cáo yêu cầu tính lại thời điểm tính lãi xuất: Xét thấy, việc bà M vay tiền của bà Sáu từ năm 2007 là có thật. Năm 2008 bà Sáu đã có đơn khởi kiện bà M tại Tòa án nhân dân quận H.B.T. Tại Quyết định công nhận thỏa thuận số: 05/2009/QĐST-DS ngày 09/6/2009 của Tòa án nhân dân quận H.B.T giải quyết việc Công ty Sơn Phương do bà C.T.S đại diện khởi kiện đòi nợ đối với Bà N.T.T.M. Giữa bà M và bà Sáu đã thuận thuận: Bà N.T.T.M có trách nhiệm trả cho Công ty Sơn Phương do bà C.T.S làm giám đốc số tiền nợ cả gốc và lãi là: 650.000.000đồng. Tuy nhiên, do nhiều lý do nên vụ án đã qua nhiều cấp xem xét

giải quyết từ đó đến nay. Như vậy, bà Sáu yêu cầu tính lại thời điểm tính lãi xuất từ khi bắt đầu khởi kiện bà M là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn. Tuyên sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 Tòa án nhân dân quận H.B.T, tp Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1- Về tố tụng: Vụ án Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà C.T.S và bà N.T.T.M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H.B.T, tp Hà Nội. Cấp sơ thẩm đã xác định đúng nguyên bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Đơn kháng cáo của bà N.T.T.M và bà C.T.S trong hạn luật định, đơn kháng cáo hợp lệ.

- Về sự vắng mặt của bà N.T.T.M tại phiên toà: Đây là phiên toà lần thứ 3 nhưng bà N.T.T.M vẫn vắng mặt, cả 2 phiên toà lần 1 và lần 2 Hội đồng xét xử đều hoãn phiên toà do bà M có đơn xin hoãn. Phiên toà lần thứ 3 mặc dù bà M đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định của pháp luật Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà M. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà N.T.T.M, do bà M vắng mặt tại phiên toà không có lý do, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ, nên coi như bà M từ bỏ yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà N.T.T.M.

2- Về nội dung vụ án và xem xét yêu cầu kháng cáo của bà C.T.S:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Do bà V.T.H giới thiệu nên Bà N.T.T.M có đến gặp bà C.T.S để vay tiền.

- Lần một: Ngày 13/7/2007, bà M vay của bà Sáu số tiền 300.000.000đ, ngày 7/8/2007 bà M đã trả bà Sáu 200.000.000đ được trừ vào số tiền nợ gốc còn nợ lại 100.000.000đồng;

Ngày 25/7/2007 Bà M có đến gặp bà Sáu và đưa một số giấy tờ để đảm bảo cho việc vay tiền, hai bên có viết “Giấy biên nhận” với nội dung: “*Bà N.T.T.M nộp cho bà C.T.S các giấy tờ gồm: 01 giấy chứng nhận số nhà 1097 đường H.H, phường C.D, quận H.K, thành phố Hà Nội; 02 biên lai thuế môn bài năm 2006, 2007 đối với nhà đất trên; 01 giấy nộp tiền vào ngân sách để cho chị Mai và chị V.T.H vay tiền. Số tiền sẽ được thể hiện chi tiết từng lần vay và trả lãi theo từng tháng. Thời gian vay tiền 05 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền. Nếu sau thời gian 05 tháng chị Ngô Tuyết Mai và V.T.H không thanh toán hết cả gốc và lãi cho bà sáu thì nhà số 1097 đường H.H, phường C.D thuộc quyền sở hữu của bà Sáu*”. Cả hai bên đã ký vào Giấy biên nhận này.

- Lần hai: Ngày 14/8/2007, bà M vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng, số tiền này vẫn chưa trả;

- Lần ba: Ngày 20/8/2007, bà M tiếp tục vay số tiền 200.000.000đ bằng tiền mặt. Số tiền này thể hiện trong phiếu chi ngày 20/8/2007 với số tiền chi 324.520.000đ. Theo bà Sáu khai: trong đó có 200.000.000đồng tiền vay tiền mặt và 124.520.000đồng tiền lãi của các đợt vay trước chưa trả được nên cộng dồn vào một phiếu.

Trong các lần vay tiền, hai bên không ký Hợp đồng vay tài sản hay viết biên nhận vay tiền với nhau, mà việc vay tiền được thể hiện bằng việc viết bằng tờ phiếu chi của công ty bà Sáu. Tuy nhiên, những khoản vay này là vay cá nhân, vay bên ngoài mà không hạch toán vào trong sổ sách của công ty bà Sáu. Các bên dùng tờ phiếu chi, chỉ để ghi nhận sự việc cho nhau vay tiền và hai bên cùng ký vào các phiếu chi. Các bên thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên có giá trị pháp lý.

Bà N.T.T.M thừa nhận có vay tiền của bà Sáu lần 1 và lần 2, đến nay còn nợ bà Sáu 400.000.000đồng tiền gốc. Riêng khoản vay lần 3 ngày 20/8/2007 với số tiền mặt 200.000.000đồng bà M không thừa nhận.

Theo bà Sáu khai: Ngày 20/8/2007 bà M đến hỏi vay 200.00.000đồng tiền mặt. Do bà M còn nợ tiền lãi của những khoản vay trước cùng với bà Thoa là 124.520.000đ. Nên hai bên thống nhất gộp cả khoản nợ lãi với số vay 200.000.000đ dồn vào cùng một phiếu chi ngày 20/7/2007. Trong số tiền này, 200.000.000đ là tiền mặt vay lần thứ 3 và 124.520.000đ là tiền lãi trên sổ cộng lại do bà M chưa có tiền thanh toán lãi nên bà M đã yêu cầu bà viết vào phiếu chi tổng số tiền là 324.520.000đ. Lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng.

Bà M thừa nhận là chữ ký của bà trong tờ phiếu chi ngày 20/8/2007, nhưng lý do bà ký vào tờ phiếu chi này là do bà Sáu nhờ bà ký vào phiếu chi trên chỉ là ký hộ để bà Sáu hợp thức hóa chứng từ với cơ quan thuế.

Căn cứ vào lời khai của bà M thì có căn cứ kết luận: Tờ phiếu chi ngày 20/8/2007 giữa bà M và bà Sáu lập là có thật. Nội dung ghi trong phiếu chi thể hiện bà Sáu cho bà M vay tiền. Còn bà M khai ký hộ bà Sáu để hợp thức hoá chứng từ với cơ quan thuế, thì bà M là người có trình độ nhận thức về kinh doanh, nên bà M phải hiểu về hậu quả của việc ký vào tờ phiếu chi này, do đó không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà M.

Bà M thừa nhận 02 lần vay vào các ngày 13/7/2007 và ngày 14/8/2007, ngày 07/8/2007, bà M đã trả cho bà Sáu 200.000.000đ (trừ vào nợ gốc). Bà M thừa nhận còn nợ bà Sáu tiền nợ gốc là 400.000.000đ và xác nhận đây là khoản vay cá nhân giữa hai người, không liên quan đến người khác.

Đối với phiếu chi ngày 20/8/2007 (thể hiện bằng 02 liên), có lúc bà M thừa nhận, có lúc bà M lại không thừa nhận chữ ký tại phiếu chi dưới mục người nhận tiền là chữ ký của bà. Quá trình giải quyết vụ án, tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà M và bà Sáu thực hiện thủ tục giám định chữ ký, chữ viết, nhưng các bên không thực hiện, tại cấp phúc thẩm bà M cũng không đến phiên toà theo yêu cầu để trình bày yêu cầu của mình, cho thấy bà M có quan điểm không thống nhất, có mục đích

kéo dài. Số tiền vay lần 3 là 200.000.000đ bà M không thừa nhận, nhưng lại không có tài liệu chứng minh; Đối với số tiền 124.520.000đ, bà Sáu cho rằng đây là tiền lãi mà bà M chưa trả trước đó. Tại cấp sơ thẩm bà Sáu đã rút yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền lãi 124.520.000đ, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn. Việc bà Sáu tự nguyện rút yêu cầu số tiền 124.520.000đồng là phù hợp nên cấp sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ.

Vào năm 2008 Bà Sáu đã khởi kiện đòi tiền bà M tại Toà án nhân dân quận H.B.T với tư cách Đại diện Công ty Sơn Phương, tại Quyết định công nhận thỏa thuận số: 05/2009/QĐST-DS ngày 09/6/2009 của Toà án nhân dân quận H.B.T giải quyết việc Công ty Sơn Phương do bà C.T.S đại diện khởi kiện đòi nợ đối với Bà N.T.T.M. Giữa bà M và bà Sáu đã thuận thuận: Bà N.T.T.M có trách nhiệm trả cho Công ty Sơn Phương do bà C.T.S làm giám đốc số tiền nợ cả gốc và lãi là: 650.000.000đồng. Như vậy, bà M đã thừa nhận có vay nợ bà Sáu và còn nợ số tiền gốc 600.000.000đ và tự nguyện trả lãi của số tiền gốc là 50.000.000đồng. Vì chính bà M đã thừa nhận còn nợ bà Sáu số tiền gốc 600.000.000đồng. Do đó, việc bà M khai về phiếu chi tiền ngày 20/8/2007 có lúc thừa nhận chữ ký, có lúc lại không thừa nhận, có lúc không đồng ý đi giám định, có lúc lại đề nghị đi giám định về chữ ký “ Mai” trong phiếu chi ngày 20/8/2007. Trong các lần phiên toà được mở ra, bà M đều không đến tham dự, do đó những lời khai của bà M đều không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Sáu buộc bà N.T.T.M phải có nghĩa vụ trả bà C.T.S số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) là có căn cứ.

* Về yêu cầu kháng cáo tính lãi suất của bà C.T.S: Bà Sáu cho rằng Toà án cấp sơ thẩm tính lãi suất không đúng thời hạn:

Mặc dù tại các phiếu chi cho vay tiền giữa bà Sáu và bà M chỉ thể hiện nội dung vay tiền, thể hiện số tiền, nhưng không thể hiện thời hạn vay, và lãi suất cho vay. Nhưng căn cứ vào “Giấy biên nhận” ngày 25/7/2007 có nêu nội dung phải thanh toán lãi suất nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu %. Do đó, không có căn cứ để xác định mức lãi suất cho vay. Cấp sơ thẩm xác định các khoản vay trên với tổng số tiền gốc 600.000.000đ được tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 để buộc bà M phải trả lãi cho bà Sáu là phù hợp.

Tuy nhiên, về thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ và trả lãi chậm trả cấp sơ thẩm xác định: “ *Về thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ và trả lãi chậm trả: Ngày 02/01/2014 Tòa án nhân dân quận H.B.T thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà C.T.S đối với bà N.T.T.M. Do đó, theo quy định tại khoản 1, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005. Hội đồng xét xử xác định ngày 02/01/2014 là thời điểm bà N.T.T.M có nghĩa vụ trả nợ cho bà C.T.S. Tuy nhiên, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ trả nợ, bà M không trả nợ cho bà Sáu, do đó, bà M còn phải trả lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.*

Về thời gian chậm trả: Từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ 02/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/9/2020 thời gian chậm trả là 06 năm 08 tháng 19 ngày”.

Qua nghiên cứu hồ sơ thấy: Bà C.T.S có đơn khởi kiện đòi tiền bà M từ ngày 02/6/2008 tại Toà án nhân dân quận H.B.T.

Ngày 24/9/2008 Toà án nhân dân quận H.B.T đã xét xử lần thứ nhất. Buộc bà M phải trả bà Sáu số tiền 600.000.000đồng tiền gốc và 125.361.000đồng tiền lãi.

Ngày 03/10/2008 bà M kháng cáo. Vụ án đã qua nhiều lần xét xử nhưng vụ án vẫn chưa kết thúc.

Năm 2009, Tòa án nhân dân quận H.B.T tiếp tục thụ lý giải quyết lại vụ án và do hai bên đã thống nhất thoả thuận với nhau nên Toà án quận H.B.T đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận số: 05/2009/QĐST- DS ngày 09/6/2009 giải quyết việc Công ty Sơn Phương do bà C.T.S đại diện khởi kiện đòi nợ đối với Bà N.T.T.M. Giữa bà M và bà Sáu đã thuận thuận: Bà N.T.T.M có trách nhiệm trả cho Công ty Sơn Phương do bà C.T.S làm giám đốc số tiền nợ cả gốc và lãi là 650.000.000đồng. Tuy nhiên, Quyết định trên bị UBTPTANDTP Hà Nội huỷ vì có sai lầm về tố tụng. Lý do là số tiền bà M nợ là cá nhân giữa bà M với bà Sáu, không phải là của công ty Sơn Phương. Vụ án kéo dài nhiều năm không được giải quyết dứt điểm.

Đến ngày 02/1/2014 Tòa án nhân dân quận H.B.T tiếp tục thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà C.T.S đối với bà N.T.T.M.

Do đó, việc tính lãi xuất của bà Sáu với bà M cần xác định từ thời điểm 02.6.2008 là thời điểm bà Sáu có đơn khởi kiện yêu cầu bà M trả nợ mới phù hợp. Cấp sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi từ năm 2014 là chưa chính xác.

* Về mức lãi suất: Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của ngân hàng nhà nước Việt Nam, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng theo lãi suất cơ bản là 09%/năm là phù hợp;

Kể từ ngày 02/06/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm là 21/9/2020 là 4.489 ngày, áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Trên cơ sở tổng số tiền nợ gốc phải trả là 600.000.000đ, thời gian phải trả lãi chậm trả là 4.489 ngày, lãi suất chậm trả là 09%/năm:

$$600.000.000\text{đồng} \times 9\%/365 \text{ ngày} \times 4.489\text{ngày} = 664.126.027\text{đồng}.$$

* Từ những nhận định trên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N.T.T.M phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà C.T.S số tiền nợ gốc và lãi là:

$$600.000.000\text{đồng} + 664.126.027 = 1.264.126.027\text{đồng}$$

* Đối với việc Bà M đòi lại bà Sáu các giấy tờ bao gồm: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại L.K, H.Đ và 01 giấy chứng nhận số nhà 1097 đường H.H, phường C.D, quận H.K, thành phố Hà Nội; 02 biên lai thuế môn bài năm 2006,

2007 đối với nhà đất trên; 01 giấy nộp tiền vào ngân sách. Bà Sáu cũng thừa nhận Bà M có đưa các giấy tờ này cho bà Sáu. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Sáu khai: Các giấy tờ này bà M đã cùng bà Sáu mang thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo khoản vay cho Công ty Sơn Phương đối với Ngân hàng, hiện nay khoản vay này vẫn chưa kết thúc, nên các giấy tờ đều do Ngân hàng quản lý. Khi nào thanh toán hết khoản vay cho Ngân hàng, được Ngân hàng giải chấp thì bà Sáu sẽ hoàn trả cho bà M các giấy tờ trên. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Nên không có căn cứ buộc bà Sáu trả bà M những loại giấy tờ trên trong vụ án này.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.
- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 305, Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà N.T.T.M.
2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C.T.S.
3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 Tòa án nhân dân quận H.B.T, tp Hà Nội. Cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.T.S đối với bà N.T.T.M về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc bà N.T.T.M phải có nghĩa vụ trả cho bà C.T.S số tiền nợ gốc là 600.000.000đồng và số tiền lãi là: 664.126.027đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 1.264.126.027đồng(Một tỷ, hai trăm sáu mươi tư triệu, không trăm hai bảy nghìn đồng)

- Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 124.520.000đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu đòi lại giấy tờ của bị đơn bao gồm Giấy chứng nhận số nhà, 02 biên lai thuế môn bài năm 2006 và năm 2007, 01 giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt và xem xét việc vợ chồng bà M cho Công ty

Sơn Phương mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH Sơn Phương.

- Về án phí: Bà N.T.T.M phải chịu: 61.923.780đ(Sáu một triệu, chín trăm hai ba nghìn, bảy trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/ 0004000 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H.B.T, tp Hà Nội..

Hoàn trả bà C.T.S: 21.000.000đ(Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số AE/2010/0002903 ngày 27/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.B.T, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành án thì phải chịu khoản lãi suất của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Toà án nhân dân quận H.B.T;
- Chi cục THADS quận H.B.T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quốc Thái